



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: ...3999./MB.-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2021

Re: *information disclosure of Reviewed Separated & Consolidated Interim Financial Statements for 2021*

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Hanoi, 06 August 2021

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company:

Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol

MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address

Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone:

024.6266.1088

Fax:

024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ *Submitted by:*

Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position:

Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /

BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
*Type of Information
disclosure*

định kỳ/*periodic*

bất thường/*irregular*

24 giờ/ *hours*

theo yêu cầu/*on demand*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất soát xét bán niên năm 2021

Content of Information disclosure: Reviewed Separated & Consolidated Interim Financial Statements for 2021

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn
- Mục Nhà đầu tư – Phần Thông báo.

*The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement*

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 83

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 48 ngày 2 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lưu Trung Thái	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thị Hải Phượng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Minh Phương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Kiều Đăng Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Vũ Thái Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Minh Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Trung Tín	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Lợi	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Văn Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đỗ Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thu Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lưu Trung Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2016
Ông Trần Minh Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Hà Trọng Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Quốc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2017
Bà Trần Thị Bảo Quế	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 2 năm 2019
Ông Phạm Như Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Ông Vũ Hồng Phú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lê Hữu Đức - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lưu Trung Thái - Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 39.1/UQ-MB-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 1 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Số tham chiếu: 60755036/22694308-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 04 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 06 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	3.029.898	3.109.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	14.438.519	17.296.506
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	32.592.326	47.888.802
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		25.792.131	41.939.499
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.800.195	5.949.303
Dự phòng rủi ro		-	-
Chứng khoán kinh doanh	8	4.212.128	3.085.227
Chứng khoán kinh doanh		4.229.320	3.102.030
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(17.192)	(16.803)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	88.496	37.106
Cho vay khách hàng		325.160.444	293.942.764
Cho vay khách hàng	10	331.146.972	298.296.983
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(5.986.528)	(4.354.219)
Hoạt động mua nợ	12	21.587	-
Mua nợ		25.091	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.504)	-
Chứng khoán đầu tư		110.019.360	99.713.646
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	107.197.679	96.775.364
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	3.254.082	3.374.241
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(432.401)	(435.959)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	878.710	885.231
Đầu tư dài hạn khác	14.1	1.017.711	1.026.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.2	(139.001)	(141.331)
Tài sản cố định		4.382.620	4.310.919
Tài sản cố định hữu hình	15	3.086.810	3.088.524
<i>Nguyên giá</i>		5.698.270	5.387.069
<i>Khấu hao lũy kế</i>		(2.611.460)	(2.298.545)
Tài sản cố định vô hình	16	1.295.810	1.222.395
<i>Nguyên giá</i>		2.529.618	2.277.564
<i>Hao mòn lũy kế</i>		(1.233.808)	(1.055.169)
Bất động sản đầu tư	17	244.854	247.898
<i>Nguyên giá</i>		249.674	249.674
<i>Hao mòn lũy kế</i>		(4.820)	(1.776)
Tài sản Có khác		28.265.544	24.464.833
Các khoản phải thu	18.1	20.994.188	18.445.213
Các khoản lãi, phí phải thu		4.554.229	3.782.321
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.2	14.998	3.436
Tài sản Có khác	18.2	2.749.919	2.280.224
- <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	19	38.090	47.613
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	18.3	(47.790)	(46.361)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		523.334.486	494.982.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/6/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	20	27.125	15.383
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		40.341.392	50.876.472
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	21.1	11.457.060	24.984.148
Vay các tổ chức tín dụng khác	21.2	28.884.332	25.892.324
Tiền gửi của khách hàng	22	343.494.329	310.960.354
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	9	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	23	1.279.907	207.341
Phát hành giấy tờ có giá	24	52.073.753	50.923.563
Các khoản nợ khác		30.183.209	31.899.554
Các khoản lãi, phí phải trả		5.026.385	4.765.744
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	37.3	474	4.651
Các khoản phải trả và công nợ khác	25	25.156.350	27.129.159
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		467.399.715	444.882.667
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của tổ chức tín dụng		29.272.707	28.725.680
- Vốn điều lệ		27.987.569	27.987.569
- Thặng dư vốn cổ phần		869.327	1.177.563
- Cổ phiếu quỹ		-	(564.397)
- Vốn khác		415.811	124.945
Các quỹ của tổ chức tín dụng		7.545.687	6.224.836
Lợi nhuận chưa phân phối		16.481.528	12.955.988
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		2.634.849	2.192.991
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	55.934.771	50.099.495
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		523.334.486	494.982.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	151.568	162.968
Cam kết giao dịch hối đoái	331.560.876	238.836.419
- Cam kết mua ngoại tệ	2.618.513	765.136
- Cam kết bán ngoại tệ	3.147.636	621.915
- Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ	162.844.551	118.705.065
- Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ	162.950.176	118.744.303
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	45.031.368	29.182.376
Bảo lãnh khác	83.630.254	84.636.987
Các cam kết khác	80.408.212	72.544.232
TỔNG CỘNG	540.782.278	425.362.982

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 04 tháng 08 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.648.403	15.872.124
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.133.831)	(6.552.916)
Thu nhập lãi thuần	28 12.514.572	9.319.208
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.850.803	3.577.089
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.755.248)	(1.887.291)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29 2.095.555	1.689.798
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30 558.431	340.661
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31 19.607	33.837
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	32 999.962	680.672
Thu nhập từ hoạt động khác	2.369.529	1.087.556
Chi phí cho hoạt động khác	(509.572)	(308.803)
Lãi thuần từ hoạt động khác	33 1.859.957	778.753
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34 69.382	69.495
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	18.117.466	12.912.424
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	35 (5.890.733)	(4.484.288)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.226.733	8.428.136
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.240.467)	(3.309.527)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	7.986.266	5.118.609
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.605.176)	(950.006)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	15.739	3.920
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.589.437)	(946.086)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	6.396.829	4.172.523
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	247.994	197.688
Lợi nhuận ròng trong năm	6.148.835	3.974.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	38 2.199	1.666

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 04 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	17.891.096	16.101.797
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.011.288)	(6.044.812)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.095.555	1.689.798
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.701.497	938.953
Thu nhập khác	245.104	144.516
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	33 1.614.199	634.237
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.794.662)	(4.540.248)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	26 (637.981)	(520.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	11.103.520	8.404.058
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(843.264)	3.321.459
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(11.429.446)	(2.616.013)
(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(51.390)	14.836
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(32.875.080)	(11.053.890)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác	(2.603.966)	(2.425.460)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(3.025.250)	(2.988.529)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(10.535.080)	10.126.327
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	32.545.717	(15.323.480)
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.150.190	7.013.562
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.072.566	(44.904)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	136.818
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(2.932.344)	1.198.095
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(154.081)	(30.663)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	(18.577.608)	(4.267.784)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(573.251)	(502.050)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	654	94
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(9.613)	(3)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	18.830	34.743
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	63.928	69.495
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(499.452)	(397.721)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	1.719.922
Cổ tức trả cho cổ đông	27.1	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	27.1	573.062
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	27.1	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	2.292.984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(19.077.060)	(2.372.521)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	62.326.334	46.012.273
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 39	43.249.274	43.639.752

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 04 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"), là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 100/NH-GP ngày 17 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp, thay thế Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14 tháng 9 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm từ ngày 14 tháng 9 năm 1994. Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng kí doanh nghiệp số 0100283873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 1994 và giấy phép thay đổi lần thứ 48 ngày 02 tháng 12 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 27.987.569 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 27.987.569 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 18 Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ một (101) chi nhánh (bao gồm chi nhánh Ngân hàng TMCP Quân đội tại Lào và tại Campuchia), một trăm chín tám (198) phòng giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch tại nước ngoài), và một (1) văn phòng đại diện tại Nga.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 15.454 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 14.852 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có các công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy phép hoạt động</u>	<u>Lĩnh vực hoạt động</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB AMC")	0105281799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 9 năm 2002, thay đổi lần thứ 20 ngày 25 tháng 12 năm 2018	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	79,42%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	21/UBCK-GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Quản lý quỹ đầu tư	90,77%
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (*)	27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp	Tài chính tiêu dùng	50,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 43/GPDC37/KDBH ngày 18 tháng 06 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	68,37%
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("MB Ageas")	74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính cấp	Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính	61,00%

(*) Theo hợp đồng liên doanh giữa Ngân hàng và Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản), Ngân hàng được quyền bảo lưu, đưa ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quan trọng của Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei trong thời hạn năm (5) năm kể từ ngày hoàn tất việc chuyển nhượng vốn từ Ngân hàng Shinsei (Nhật Bản) và thành viên góp vốn thứ ba.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "MB".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của MB bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của MB là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành MB khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi MB và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") sửa bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, MB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, MB không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")

Phân loại nợ

MB thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Cụ thể:

- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02.
- ▶ Các khoản mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, trừ các khoản liên quan đến trái phiếu của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB, được phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10, Thông tư 02. Các khoản liên quan đến trái phiếu chưa niêm yết của các doanh nghiệp đồng thời là khách hàng vay của MB được phân loại nợ như các khoản cho vay đối với khách hàng đó như được trình bày ở dưới đây.
- ▶ Các khoản cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn mà MB không phải là Ngân hàng đầu mối, được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11 Thông tư 02 theo phê duyệt của NHNN tại Công văn số 8738/NHNN-CNH ngày 25 tháng 9 năm 2008 và các công văn thông báo sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ: Báo cáo số 446/BC-MB.HS.m năm 2014, Thông báo số 96/BC-MB.HS.m năm 2016 và Thông báo số 2260/TB-HS năm 2016. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.
- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MB mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MB phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (Quy định này không áp dụng đối với quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do CIC cung cấp).
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021-TT-NHNN (Thông tư 03/2021) do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ")* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngoài ra, MB cũng trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 02/2013 và Thông tư 09/2014: (A)
- ▶ Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 02/2013 và Thông tư 09/2014: (B)
- ▶ Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, MB thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02/2013 và Thông tư 09/2014.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư

4.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết trên các thị trường chứng khoán được MB nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của MB theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, MB tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được MB mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và MB có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.8.1*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà MB có tối đa 11% quyền biểu quyết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà MB phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất (*)	30 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng lâu dài không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được MB thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 02 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.17 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp MB là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MB là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 50). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.21 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc MB đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 50"). Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ: dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ trên 1 năm:

- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ: Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng toán học

Là khoản mục dự phòng của nghiệp vụ nhân thọ được tính là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích theo quy định tại Thông tư 50.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào "Các khoản nợ khác".

(iv) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ kế toán và được trích lập trên tỷ lệ phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73"), MB hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(v) Dự phòng đảm bảo cân đối

Là khoản dự phòng được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.23.4 Các quỹ dự trữ

MB thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.23.4 Các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB AMC”)

MB AMC thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“MBS”) và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Capital”)

MBS và MB Capital trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Tỷ lệ trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác của MBS và MB Capital được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei (“MCredit”)

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, MCredit phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“MIC”) và Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (“MB Ageas”)

MIC và MB Ageas phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ.

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi MB thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí từ các hoạt động ngân hàng (tiếp theo)

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì MB hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, MB sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản thu nhập của MB mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chờ phân bổ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi MB có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đồng thời, doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi MB đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với bất động sản cho người mua và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Chi bồi thường cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho các công ty bảo hiểm và các công ty bảo hiểm chấp nhận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Các chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

MB tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng tại công ty tài chính tiêu dùng

Chi phí khởi tạo khoản cho vay khách hàng bao gồm chi phí hoa hồng cho đại lý, các bên thứ ba và nhân viên kinh doanh được hạch toán phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 9 đến 29 tháng theo thời hạn trung bình của các sản phẩm cho vay.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

MB chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi MB có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và MB dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 02 của NHNN, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.27 *Các công cụ tài chính phái sinh*

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.28 *Lãi trên cổ phiếu*

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của MB (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, MB sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Lợi ích của nhân viên

4.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên MB tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. MB sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, MB không có một nghĩa vụ nào khác.

4.29.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, MB có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của MB là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.32 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi MB có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và MB dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	2.706.066	2.538.209
Tiền mặt bằng ngoại tệ	317.334	567.438
Vàng tiền tệ	6.498	3.583
	<u>3.029.898</u>	<u>3.109.230</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	13.305.570	16.237.916
- <i>Bằng VND</i>	12.307.554	14.657.801
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	998.016	1.580.115
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	186.078	370.632
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	946.871	687.958
	<u>14.438.519</u>	<u>17.296.506</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00%	1,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất 0,50%/năm và tiền gửi bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0,5%/năm và 0,05%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Kíp Lào ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	8,00%
- Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	4,00%

Các khoản tiền gửi ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi ký quỹ bằng Khmer Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi ký quỹ được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ ký quỹ tương ứng.

Tỷ lệ tiền gửi ký quỹ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác KHR	7,00%	7,00%
- Tiền gửi bằng KHR	7,00%	7,00%

Các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia không được hưởng lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	25.792.131	41.939.499
Tiền gửi không kỳ hạn	3.856.851	4.461.073
- Bằng VND	1.486.971	1.149.638
- Bằng ngoại tệ	2.369.880	3.311.435
Tiền gửi có kỳ hạn	21.935.280	37.478.426
- Bằng VND	14.343.324	33.203.690
- Bằng ngoại tệ	7.591.956	4.274.736
Cho vay các TCTD khác	6.800.195	5.949.303
- Bằng VND	3.444.066	4.101.295
- Bằng ngoại tệ	3.356.129	1.848.008
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	32.592.326	47.888.802

Chi tiết chất lượng tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	28.735.475	43.427.729
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	28.735.475	43.427.729

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/6/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20 - 4,00	0,15 - 4,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,14 - 0,30	0,15 - 1,50
Cho vay bằng VND	1,40 - 8,80	1,50 - 5,00
Cho vay bằng ngoại tệ	0,78 - 2,50	0,40 - 2,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	3.689.914	2.814.550
Chứng khoán do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành (*)	1.041.903	765.492
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành (**)	2.499.508	1.360.871
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành (***)	148.503	688.187
Chứng khoán Vốn	539.406	287.480
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	123.584	22.247
Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	415.822	265.233
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(17.192)	(16.803)
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	(17.192)	(16.803)
	4.212.128	3.085.227

(*) Trái phiếu Chính phủ phát hành có kỳ hạn từ 3 đến 20 năm, được hưởng lãi suất 1,10% - 9,10%/năm.

(**) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn là từ 1 đến 7 năm, được hưởng lãi suất 2,5% - 9,40%/năm.

(***) Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm, được hưởng lãi suất 7,075% - 11,30%/năm.

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	3.689.914	2.814.550
Đã niêm yết	1.041.903	765.492
Chưa niêm yết	2.648.011	2.049.058
Chứng khoán vốn	539.406	287.480
Đã niêm yết	481.992	230.130
Chưa niêm yết	57.414	57.350
Tổng	4.229.320	3.102.030

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	148.503	688.187
	148.503	688.187

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Năm 2020 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	16.803	29.078
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 31)	389	(12.275)
Số dư cuối kỳ	17.192	16.803

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(NỢ PHẢI TRẢ) TÀI CHÍNH

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	26.406.732	26.402.313	(26.326.056)	76.257
Giao dịch hoán đổi	192.238.435	192.095.691	(192.083.452)	12.239
	218.645.167	218.498.004	(218.409.508)	88.496
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	10.348.397	10.339.860	(10.312.953)	26.907
Giao dịch hoán đổi	152.877.558	152.786.700	(152.776.501)	10.199
	163.225.955	163.126.560	(163.089.454)	37.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	320.457.762	289.680.057
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.429.711	819.559
Các khoản trả thay khách hàng	12.786	3.582
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	261.640	325.107
Cho vay tại chi nhánh nước ngoài	3.542.515	3.345.338
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.442.558	4.123.340
	331.146.972	298.296.983

Mức lãi suất bình quân cho vay khách hàng tại trong kỳ như sau:

	<i>30/6/2021</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2020</i> <i>%/năm</i>
Cho vay bằng VND	5,50 – 11,00	5,50 - 11,00
Cho vay bằng ngoại tệ	1,80 – 4,00	1,80 - 4,50
Cho vay tiêu dùng cá nhân	6,10 - 70,00	4,50 - 70,00

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	320.693.725	288.504.159
Nợ cần chú ý	2.479.344	2.421.678
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.156.386	889.758
Nợ nghi ngờ	810.768	973.564
Nợ có khả năng mất vốn	564.191	1.384.484
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.442.558	4.123.340
	331.146.972	298.296.983

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	152.579.428	146.429.568
Nợ trung hạn	43.487.428	34.438.131
Nợ dài hạn	129.637.558	113.305.944
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.442.558	4.123.340
	331.146.972	298.296.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/6/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	16.544.319	5,00	25.290.160	8,48
Công ty TNHH MTV vốn Nhà nước 100%	6.219.174	1,88	5.715.191	1,92
Công ty TNHH MTV với vốn Nhà nước trên 50%	742.266	0,22	653.232	0,22
Công ty TNHH khác	65.121.819	19,67	50.436.083	16,91
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.650.960	1,10	4.433.211	1,49
Công ty Cổ phần khác	77.086.380	23,28	64.749.596	21,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.617.910	2,00	8.266.322	2,77
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	58.723	0,02	120.253	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	145.712.049	44,00	130.928.521	43,88
Dịch vụ hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	46.589	0,01	34.581	0,01
Thành phần kinh tế khác	368.511	0,11	202.241	0,07
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.535.714	1,07	3.344.252	1,12
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.442.558	1,64	4.123.340	1,38
	331.146.972	100,00	298.296.983	100,00

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/6/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.276.060	0,99	3.217.038	1,08
Khai khoáng	3.287.138	0,99	3.987.481	1,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50.437.220	15,23	45.483.439	15,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	27.705.650	8,37	19.633.300	6,58
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	729.928	0,22	739.723	0,25
Xây dựng	19.732.008	5,96	18.157.881	6,09
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	72.056.122	21,76	63.676.131	21,35
Vận tải kho bãi	7.207.474	2,18	7.850.007	2,63
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	8.743.502	2,64	8.658.188	2,90
Thông tin và truyền thông	1.655.151	0,50	1.605.415	0,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.491.958	0,45	1.121.837	0,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.320.612	2,81	9.395.157	3,15
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	476.083	0,14	437.012	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	405.559	0,12	421.668	0,14
Giáo dục và đào tạo	684.732	0,21	907.843	0,30
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3.565.091	1,08	2.539.758	0,85
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	3.185.623	0,96	3.438.418	1,15
Hoạt động dịch vụ khác	142.413	0,04	67.740	0,02
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	108.066.376	32,64	99.491.355	33,35
Dư nợ tại Chi nhánh nước ngoài	3.535.714	1,07	3.344.252	1,12
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	5.442.558	1,64	4.123.340	1,38
	331.146.972	100,00	298.296.983	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Dự phòng chung	2.398.150	2.148.238
Dự phòng cụ thể	3.588.378	2.205.981
	5.986.528	4.354.219

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.148.238	2.205.981	4.354.219
Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh số 36)	250.110	3.985.705	4.235.815
Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ	-	(2.602.466)	(2.602.466)
Chênh lệch tỷ giá	(198)	(842)	(1.040)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.398.150	3.588.378	5.986.528

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Dự phòng chung</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.792.344	1.408.569	3.200.913
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	356.060	5.783.026	6.139.086
Xử lý rủi ro trong năm	-	(4.980.200)	(4.980.200)
Điều chỉnh của Kiểm toán Độc lập chi nhánh nước ngoài	-	(4.538)	(4.538)
Chênh lệch tỷ giá	(166)	(876)	(1.042)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.148.238	2.205.981	4.354.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	25.091	-
Dự phòng rủi ro	(3.504)	-
	21.587	-

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua	25.091	-
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
	25.091	-

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	107.197.679	96.775.364
Trái phiếu Chính phủ	45.272.664	52.591.750
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	35.043.328	19.384.853
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	26.881.687	24.798.761
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(366.387)	(376.977)
Dự phòng giảm giá	(74.461)	(74.461)
Dự phòng chung	(291.926)	(302.516)
	106.831.292	96.398.387

Trái phiếu chính phủ có kỳ hạn 3 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 1,10% đến 9,10%/năm.

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 7 năm, được hưởng lãi suất 2,50% - 9,40%/năm.

Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 18 tháng năm đến 15 năm, được hưởng lãi suất 6,50% - 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	3.254.082	3.374.241
Trái phiếu Chính phủ	271.688	259.955
Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành	561.068	497.028
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.421.326	2.617.258
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(66.014)	(58.982)
Dự phòng chung	(16.014)	(8.982)
Dự phòng cụ thể	(50.000)	(50.000)
	3.188.068	3.315.259

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 đến 20 năm, được hưởng lãi suất từ 3,10% - 7,00%

Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn 6 tháng đến 15 năm và được hưởng lãi suất 6,70% - 10,90%.

Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành của riêng ngân hàng có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 10,50%/năm.

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	43.916.960	38.785.585
Nợ có khả năng mất vốn	50.000	50.000
	43.966.960	38.835.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	376.977	58.982	435.959
Trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(10.590)	7.032	(3.558)
Số dư cuối kỳ	366.387	66.014	432.401

Thay đổi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán triệu đồng</i>	<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	190.540	101.065	291.605
Phân loại lại sang tài sản có khác	186.437	(12.083)	174.354
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	-	(30.000)	(30.000)
Số dư cuối kỳ	376.977	58.982	435.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư dài hạn khác	1.017.711	1.026.562
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(139.001)	(141.331)
	<u>878.710</u>	<u>885.231</u>

14.1 Đầu tư dài hạn

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế, đầu tư vào các dự án dài hạn	841.740	842.068
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	175.971	184.494
	<u>1.017.711</u>	<u>1.026.562</u>

14.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	141.331	150.436
Dự phòng rủi ro hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh số 32)	(830)	(9.105)
Xử lý rủi ro trong kỳ	(1.500)	-
Số dư cuối kỳ	<u>139.001</u>	<u>141.331</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TC TD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và Thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Tài sản hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.338.796	1.536.291	1.252.428	259.554	5.387.069
Mua trong kỳ	-	264.115	27.475	31.503	323.093
Giảm trong kỳ	-	(3.550)	(3.906)	(3.955)	(11.411)
Chênh lệch tỷ giá	(49)	(282)	(105)	(45)	(481)
Số dư cuối kỳ	2.338.747	1.796.574	1.275.892	287.057	5.698.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	331.769	1.225.480	605.285	136.011	2.298.545
Tăng khấu hao trong kỳ	46.254	122.370	132.539	20.882	322.045
Giảm khấu hao trong kỳ	-	(4.146)	(2.885)	(1.693)	(8.724)
Chênh lệch tỷ giá	(35)	(245)	(96)	(30)	(406)
Số dư cuối kỳ	377.988	1.343.459	734.843	155.170	2.611.460
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.007.027	310.811	647.143	123.543	3.088.524
Tại ngày cuối kỳ	1.960.759	453.115	541.049	131.887	3.086.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.102.024	1.169.487	6.053	2.277.564
Mua mới trong kỳ	-	251.485	587	252.072
Chênh lệch tỷ giá	-	(18)	-	(18)
Số dư cuối kỳ	1.102.024	1.420.954	6.640	2.529.618
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	181.857	868.240	5.072	1.055.169
Tăng trong kỳ	13.052	161.584	216	174.852
Điều chỉnh khác trong kỳ	-	3.804	-	3.804
Chênh lệch tỷ giá	-	(17)	-	(17)
Số dư cuối kỳ	194.909	1.033.611	5.288	1.233.808
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	920.167	301.247	981	1.222.395
Tại ngày cuối kỳ	907.115	387.343	1.352	1.295.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50.354	199.320	249.674
Số dư cuối kỳ	50.354	199.320	249.674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	285	1.491	1.776
Tăng trong kỳ	489	2.555	3.044
Số dư cuối kỳ	774	4.046	4.820
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50.069	197.829	247.898
Số dư cuối kỳ	49.580	195.274	244.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

18.1 Các khoản phải thu

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	197.035	94.787
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	20.138.703	17.741.954
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	658.450	608.472
	20.994.188	18.445.213

(i) Các khoản phải thu bên ngoài:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	572.256	702.935
Phải thu liên quan đến tài trợ thương mại	10.380.154	5.183.800
Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán	2.626.693	5.684.230
Phải thu liên quan đến bán trái phiếu	3.265.659	2.597.800
Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng	438.379	798.744
Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	893.872	730.595
Dự phòng phí và bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm của công ty con	992.797	944.663
Các khoản phải thu bên ngoài khác	968.893	1.099.187
	20.138.703	17.741.954

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Dự án Lê Văn Lương	186.057	118.442
Các khoản chi phí mua sắm khác	472.393	490.030
	658.450	608.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Tài sản có khác

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Lợi thế thương mại (<i>Thuyết minh số 19</i>)	38.090	47.613
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.506.601	1.347.072
Hàng hóa bất động sản của công ty con	253.915	266.263
Phải thu về hoạt động ủy thác đầu tư của công ty con	856.161	580.412
Tài sản có khác	95.152	38.864
	2.749.919	2.280.224

18.3 Dự phòng tài sản có khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	46.361	274.123
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	1.429	(20.646)
Phân loại lại từ dự phòng đầu tư chứng khoán	-	573
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(207.689)
	47.790	46.361

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	94.261	94.261
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN")	965	965
Tổng giá trị LTTM	95.226	95.226
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
- Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	47.613	38.091
- Giá trị LTTM chưa phân bổ	47.613	57.135
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.522)
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.523)	(9.522)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	38.090	47.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	27.125	15.383
	27.125	15.383

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

21.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	112.173	606.184
- <i>Bằng VND</i>	72.161	572.481
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	40.012	33.703
Tiền gửi có kỳ hạn	11.344.887	24.377.964
- <i>Bằng VND</i>	3.730.000	17.150.702
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	7.614.887	7.227.262
	11.457.060	24.984.148

21.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	<u>30/6/2021</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2020</u> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	12.253.037	7.370.812
Bằng ngoại tệ	16.631.295	18.521.512
	28.884.332	25.892.324

Mức lãi suất bình quân tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác trong cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2021</u> <i>%/năm</i>	<u>31/12/2020</u> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20 - 3,80	0,10 - 4,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 0,60	0,10 - 1,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND	1,15 - 6,50	0,40 - 4,20
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	0,84 - 1,55	0,20 - 2,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	119.016.512	115.194.453
- Bằng VND	103.429.722	97.975.293
- Bằng ngoại tệ	15.586.790	17.219.160
Tiền gửi có kỳ hạn	206.797.065	183.647.782
- Bằng VND	202.262.469	179.173.089
- Bằng ngoại tệ	4.534.596	4.474.693
Tiền gửi vốn chuyên dùng	3.220.563	5.049.715
- Bằng VND	2.571.380	4.524.749
- Bằng ngoại tệ	649.183	524.966
Tiền gửi ký quỹ	14.460.189	7.068.404
- Bằng VND	9.186.083	3.631.600
- Bằng ngoại tệ	5.274.106	3.436.804
	343.494.329	310.960.354

Mức lãi suất bình quân tiền gửi khách hàng trong kỳ như sau:

	30/6/2021 %/năm	31/12/2020 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10 - 0,20	0,10
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 6,90	0,00 - 8,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	30/6/2021		31/12/2020	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tổ chức kinh tế	165.476.847	48,17	164.756.442	52,98
Cá nhân	178.017.482	51,83	146.203.912	47,02
Tổng	343.494.329	100,00	310.960.354	100,00

23. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.279.907	207.341
	1.279.907	207.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Trái phiếu bằng VND	6.539.819	6.132.549
- Từ 12 tháng đến 5 năm	585.408	178.192
- Trên 5 năm	5.954.411	5.954.357
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	45.533.934	44.791.014
- Dưới 12 tháng	15.810.323	23.452.010
- Trên 12 tháng	29.723.611	21.339.004
	52.073.753	50.923.563

Trái phiếu do Ngân hàng mẹ phát hành được hưởng mức lãi suất từ 6,80%/năm đến 8,70%/năm.

Trái phiếu do công ty con phát hành có kỳ hạn dưới 5 năm, được hưởng mức lãi suất từ 7,50%/năm đến 8,30%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng mẹ phát hành có kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, được hưởng lãi suất từ 2,50 %/năm đến 7,20%/năm.

25. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.310.922	1.587.638
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	22.088.592	24.257.339
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.088.836	616.182
Quỹ khoa học công nghệ	668.000	668.000
	25.156.350	27.129.159

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài:

	30/6/2021 triệu đồng	31/12/2020 triệu đồng
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh số 26)	1.705.910	714.467
Chuyển tiền phải trả	521.288	668.663
Doanh thu chờ phân bổ	4.091.965	3.211.424
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	5.760.694	4.505.608
Phải trả về dịch vụ thanh toán	5.318.567	8.431.602
Phải trả liên quan đến dịch vụ liên kết	503.591	642.895
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn đầu tư kinh doanh chứng khoán	956.158	1.998.030
Phải trả và ứng trước người bán của công ty con	178.567	276.084
Các khoản chờ thanh toán khác	3.051.852	3.808.566
	22.088.592	24.257.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải trả triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phát sinh giảm triệu đồng	Phát sinh tăng triệu đồng	Phải trả triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Thuế GTGT	73.112	303.435	(270.002)		106.545	
Thuế TNDN hiện hành	543.357	1.611.093	(637.981)		1.516.469	
Các loại thuế khác	97.998	663.049	(678.151)		82.896	
	714.467	2.577.577	(1.586.134)		1.705.910	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác (*) triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	27.987.569	1.177.563	(564.397)	124.945	3.676.170	1.916.410	632.256	12.955.988	2.192.991	50.099.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.148.835	247.994	6.396.829
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	796.837	403.976	276.318	(1.477.131)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(583.853)	-	(599.863)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(154.058)	-	-	209.071
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(8.842)	(488)	(163.388)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.990)	(2.990)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	290.866	-	-	-	(290.866)	-	-
Chia cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu	-	(308.236)	564.397	-	-	-	-	(256.161)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	(1.006)	(1.006)	(42)	(2.227)	4.281	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(168)	(4.215)	-	(4.383)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	27.987.569	869.327	-	415.811	4.472.001	2.319.380	754.306	16.481.528	2.634.849	55.934.771

(*) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các kỳ kế toán trước, công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu làm phát sinh khoản mục vốn khác khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của MB và lợi ích của cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư cổ phần triệu đồng	Cổ phiếu quỹ triệu đồng	Vốn khác triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khác triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	23.727.323	-	(1.036.712)	27.834	2.905.780	1.507.279	523.855	10.342.490	1.887.965	39.885.814
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.262.659	343.380	8.606.039
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	769.762	408.294	337.355	(1.515.411)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(484.703)	(9.808)	(494.511)
Tăng vốn trong năm	643.106	1.076.816	-	-	-	-	-	-	21.626	1.741.548
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	100.747	472.315	-	-	-	-	-	-	573.062
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	(228.661)	-	(27)	(228.688)
Điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán tại chi nhánh nước ngoài và công ty con	-	-	-	-	(15)	194	10	14.571	2.616	17.376
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(75.268)	(75.268)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.617.140	-	-	97.111	-	-	-	(3.714.251)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	643	643	39	6.587	(7.912)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	(342)	47.538	30.419	77.957
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(3.492)	-	(3.834)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	27.987.569	1.177.563	(564.397)	124.945	3.676.170	1.916.410	632.256	12.955.988	2.192.991	50.099.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

27.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/6/2021		31/12/2020	
	Cổ phiếu	triệu đồng	Cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.798.756.872	27.987.569	2.798.756.872	27.987.569
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	2.798.756.872	27.987.569	2.798.756.872	27.987.569
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông	-	-	(25.616.120)	(256.161)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	2.798.756.872	27.987.569	2.773.140.752	27.731.408

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.

27.3 Cổ tức

Chi tiết về cổ tức đã chi trả trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ		
Chia cổ phiếu quỹ cho Cổ đông hiện hữu (tỷ lệ chia: 0,9237%)	564.397	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	18.648.403	15.872.124
Thu nhập lãi tiền gửi	155.464	317.425
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	14.065.720	11.874.027
Thu lãi từ chứng khoán nợ	3.248.103	2.781.859
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	42.917	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	840.081	687.453
Thu khác từ hoạt động tín dụng	296.118	211.360
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(6.133.831)	(6.552.916)
Trả lãi tiền gửi	(4.655.411)	(5.164.968)
Trả lãi tiền vay	(303.332)	(321.554)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.152.420)	(1.009.303)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(22.668)	(57.091)
Thu nhập lãi thuần	12.514.572	9.319.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.850.803	3.577.089
Thu từ dịch vụ thanh toán	562.594	403.767
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	7.996	7.405
Thu từ dịch vụ tư vấn	311.995	203.963
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	3.879.259	2.499.078
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	21.056	17.922
Thu từ xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	209.644	109.902
Thu từ hoạt động môi giới chứng khoán	382.712	137.059
Thu phí khác	475.547	197.993
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.755.248)	(1.887.291)
Chi về dịch vụ thanh toán	(31.361)	(33.061)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.125)	(5.193)
Chi về dịch vụ tư vấn	(152)	(113)
Chi phí hoa hồng môi giới	(1.053.357)	(535.855)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(5.846)	(5.084)
Chi về hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.078.682)	(1.110.688)
Chi về xử lý nợ, thẩm định giá và khai thác tài sản	(128.721)	(57.088)
Chi về hoạt động môi giới chứng khoán	(63.390)	(27.833)
Chi khác	(387.614)	(112.376)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.095.555	1.689.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	996.535	1.085.520
Thu về kinh doanh ngoại tệ và vàng	702.569	711.328
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	293.966	374.192
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(438.104)	(744.859)
Chi về kinh doanh ngoại tệ và vàng	(42.014)	(261.285)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(396.090)	(483.574)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	558.431	340.661

31. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	178.060	107.739
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(158.064)	(72.448)
Trích lập chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(389)	(1.454)
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	19.607	33.837

32. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.165.109	875.799
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(169.535)	(168.487)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	3.558	(35.394)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	830	8.754
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	999.962	680.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	2.369.529	1.087.556
Thu từ nợ xấu đã được xử lý	1.614.199	634.237
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	666.076	415.140
Thu nhập khác	89.254	38.179
Chi phí cho hoạt động khác	(509.572)	(308.803)
Lỗ từ các công cụ phái sinh khác	(479.151)	(289.272)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(30.421)	(19.531)
Lãi thuần từ hoạt động khác	1.859.957	778.753

34. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Cổ tức	11.934	29.267
Thu khác từ góp vốn mua cổ phần	57.448	40.228
Tổng	69.382	69.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	52.362	35.488
Chi phí cho nhân viên	3.415.230	2.764.887
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	2.781.359	2.563.029
<i>Chi đóng góp theo lương và các khoản chi khác</i>	633.871	201.858
Chi về tài sản	1.019.819	668.809
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	499.941	241.903
<i>Chi khác về tài sản</i>	519.878	426.906
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.284.005	924.636
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	47.493	49.192
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	2.727	3.280
<i>Chi khác cho hoạt động quản lý</i>	1.233.785	872.164
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	119.317	90.468
	5.890.733	4.484.288

36. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4.235.815	3.333.082
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	1.148	(23.555)
Trích lập dự phòng mua nợ	3.504	-
	4.240.467	3.309.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

MB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế tại Việt Nam theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia, MB thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Campuchia. Theo Luật Thuế ngày 8 tháng 1 năm 1997, số thuế thu nhập doanh nghiệp của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia được xác định là số lớn hơn giữa giá trị thuế phải nộp tối thiểu, được xác định bằng 1% tổng doanh thu (có bao gồm thuế giá trị gia tăng) hoặc 20% lợi nhuận thu được. Thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Campuchia. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tạm tính bằng 1% tổng doanh thu.

Đối với chi nhánh Ngân hàng tại Lào, Ngân hàng thực hiện tính và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo các quy định về thuế thu nhập tại Lào. Theo Luật Thuế số 67 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2019 và có hiệu lực từ 17 tháng 2 năm 2020, số thuế TNDN của chi nhánh Ngân hàng tại Lào được xác định bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của MB sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của MB và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của MB được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng
Lợi nhuận thuần hợp nhất trước thuế	7.986.266	5.118.609
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(32.013)	(26.030)
- Lãi thuần của các chi nhánh nước ngoài	(61.181)	(45.711)
- Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	10.892	19.741
- Thu nhập không chịu thuế khác của công ty con	-	(3.444)
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại công ty con	(17.914)	(2.244)
- Lỗi lũy kế được chuyển của công ty con	-	(243.567)
- Lợi nhuận tính thuế của các công ty con	(1.035.648)	(470.269)
- Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	92.479	4.650
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ của Ngân hàng tại Việt Nam	6.942.881	4.351.735
Thuế TNDN của Ngân hàng tại Việt Nam	1.388.576	870.347
<i>Cộng:</i>		
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	9.407	4.067
Thuế TNDN của Công ty con	207.193	75.592
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	1.605.176	950.006
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	543.357	495.839
Thuế TNDN đã trả trong kỳ tại Việt Nam	(623.373)	(520.183)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ của chi nhánh nước ngoài	(14.608)	-
Trích nộp thuế bổ sung cho năm 2020	8.415	-
Điều chỉnh theo kết quả kiểm toán công ty con	(2.256)	(2.802)
Điều chỉnh tại chi nhánh nước ngoài	-	(1.068)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(242)	6
Thuế TNDN hợp nhất phải trả cuối kỳ	1.516.469	921.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

37.2 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động tài sản và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	3.436	3.699
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	57.811	(5.825)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	11.562	(1.165)
Số dư cuối kỳ	14.998	2.534

37.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	4.651	12.097
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(20.884)	(25.425)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(4.177)	(5.085)
Số dư cuối kỳ	474	7.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	6.148.835	3.974.835
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (*)	2.796.350.938	2.386.574.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.199	1.666

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thường, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, MB điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

39. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/6/2021 triệu đồng</i>	<i>31/12/2020 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3.029.898	3.109.230
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.427.245	17.277.605
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD	3.856.851	4.461.073
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua	21.935.280	37.478.426
	43.249.274	62.326.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÀI CHIẾT KHẤU

40.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	364.952.904	338.549.573
Động sản	104.008.109	90.973.730
Giấy tờ có giá	52.909.248	58.497.630
Các khoản phải thu	337.830.333	356.878.625
Tài sản đảm bảo khác	223.728.758	173.518.546
	1.083.429.352	1.018.418.104

40.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	4.500.000	4.820.750

41. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	15.130	15.049
Tổng thu nhập của cán bộ, công nhân viên	2.781.359	2.563.029
Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người/tháng)	30,64	28,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, MB có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với MB nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi MB (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào MB và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới MB;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát MB.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà MB là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của MB;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i> <i>Phải thu/(Phải trả)</i>
Cổ đông lớn		
Tiền gửi tại MB	(18.161.034)	(17.428.686)

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(454.152)	(391.193)
Thu nhập lãi tiền vay	-	6.890
Thu nợ gốc tiền vay MB	-	(25.404)
Gửi tiền tại MB	6.536.104	6.680.000
Tắt toán tiền gửi tại MB	(2.372.207)	(8.174.098)

MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 20/NQ-MB-ĐHCHĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết số 12/NQ-MB-ĐHCHĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội Cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động là 1,2% lợi nhuận sau thuế. Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo Quy chế lương của MB.

Chi tiết thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành chi trả trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i> <i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2020</i> <i>triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị (11 thành viên), Ban Kiểm soát (5 thành viên) và Ban Điều hành (11 thành viên)	21.224	19.966
	21.224	19.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ – Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	36.877.204	310.659	202.979	5.284	(18.747.723)	18.648.403
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	1.944.155	445.632	3.896.467	449.178	(884.629)	5.850.803
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	6.504.732	255.357	62.493	24	(2.043.991)	4.778.615
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(24.935.298)	(136.639)	(35)	-	18.938.141	(6.133.831)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(452.043)	(10.350)	(32.475)	(5.405)	332	(499.941)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(7.711.922)	(590.119)	(3.938.466)	(285.764)	2.108.955	(10.417.316)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	12.226.828	274.540	190.963	163.317	(628.915)	12.226.733
Chi phí dự phòng rủi ro	(4.868.234)	(254)	(651)	(243)	628.915	(4.240.467)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.358.594	274.286	190.312	163.074	-	7.986.266

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Tài chính ngân hàng triệu đồng	Chứng khoán – Quản lý quỹ triệu đồng	Bảo hiểm triệu đồng	Khai thác nợ - Quản lý tài sản triệu đồng	Loại trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	517.788.570	9.509.568	11.051.672	1.494.799	(16.510.123)	523.334.486
1. Tiền mặt	3.026.052	366	2.633	847	-	3.029.898
2. Tài sản cố định	3.965.500	70.680	304.585	41.855	-	4.382.620
3. Tài sản khác	510.797.018	9.438.522	10.744.454	1.452.097	(16.510.123)	515.921.968
IV. Nợ phải trả	464.454.982	5.923.542	7.867.558	532.415	(11.378.782)	467.399.715
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	448.620.844	4.536.668	-	-	(10.914.146)	442.243.366
2. Nợ phải trả nội bộ	1.145.268	29.414	95.738	40.502	-	1.310.922
3. Nợ phải trả khác	14.688.870	1.357.460	7.771.820	491.913	(464.636)	23.845.427

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Cần trừ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
I. Doanh thu						
1. Doanh thu lãi	27.564.621	1.963.199	7.668.349	199.957	(18.747.723)	18.648.403
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	6.248.857	73.654	400.847	12.074	(884.629)	5.850.803
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	5.647.080	218.253	918.001	39.272	(2.043.991)	4.778.615
	(19.560.306)	(1.202.242)	(4.191.605)	(117.819)	18.938.141	(6.133.831)
II. Chi phí						
1. Chi phí lãi	(471.810)	(6.596)	(20.038)	(1.829)	332	(499.941)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(10.851.856)	(266.679)	(1.361.788)	(45.948)	2.108.955	(10.417.316)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh						
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	8.576.586	779.589	3.413.766	85.707	(628.915)	12.226.733
Chi phí dự phòng rủi ro	(3.466.240)	(676.866)	(701.750)	(24.526)	628.915	(4.240.467)
Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế)	5.110.346	102.723	2.712.016	61.181	-	7.986.266

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

43.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Tài sản và công nợ theo bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Miền Bắc triệu đồng	Miền Trung triệu đồng	Miền Nam triệu đồng	Nước ngoài triệu đồng	Cán trụ triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
III. Tài sản	357.777.918	35.288.199	141.653.940	5.124.552	(16.510.123)	523.334.486
1. Tiền mặt	1.445.406	329.761	1.173.483	81.248	-	3.029.898
2. Tài sản cố định	4.278.572	21.498	73.103	9.447	-	4.382.620
3. Tài sản khác	352.053.940	34.936.940	140.407.354	5.033.857	(16.510.123)	515.921.968
IV. Nợ phải trả	373.630.274	18.660.290	83.904.009	2.583.924	(11.378.782)	467.399.715
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	349.471.027	18.590.896	82.534.310	2.561.279	(10.914.146)	442.243.366
2. Nợ phải trả nội bộ	1.304.876	35	175	5.836	-	1.310.922
3. Nợ phải trả khác	22.854.371	69.359	1.369.524	16.809	(464.636)	23.845.427

43.3 Mức độ tập trung theo khu vực đại lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng nợ cho vay triệu đồng		Tổng tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác triệu đồng		Cam kết ngoại bảng triệu đồng		Công cụ tài chính phải sinh triệu đồng		Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài
Trong nước	327.611.258		45.687.369		540.701.682		88.496		114.574.617	
Nước ngoài	3.535.714		1.343.476		80.596		-		106.464	
	331.146.972		47.030.845		540.782.278		88.496		114.681.081	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB cần duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của MB sẽ có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết kỳ hạn ngoại tệ, cam kết hoán đổi ngoại tệ, cam kết hoán đổi chéo tiền tệ lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của MB. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. MB thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của MB đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép MB giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

45. RỦI RO LÃI SUẤT (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm	Tổng cộng
	Quá hạn	Không ảnh hưởng thay đổi lãi suất	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.029.898	-	-	-	-	3.029.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.438.519	-	-	-	14.438.519
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.579.608	1.899.422	1.586.495	865.000	32.592.326
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	539.406	-	-	-	-	4.229.320
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(3.414.759)	(2.663.773)	6.252.048	2.239.073	88.496
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.919.144	-	142.281.536	32.413.362	27.078.515	33.599.343	331.172.063
Chứng khoán đầu tư (*)	50.000	-	26.683.220	11.867.841	13.389.781	20.623.842	110.451.761
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.017.711	-	-	-	-	1.017.711
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.627.474	-	-	-	-	4.627.474
Tài sản Có khác (*)	47.790	28.265.544	-	-	-	-	28.313.334
Tổng tài sản	4.016.934	37.480.033	137.197.673	43.516.852	48.306.839	57.327.258	529.960.902
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	27.125
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	6.985.011	8.145.052	5.050.899	1.182.087	40.341.392
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.107.214	40.326.771	42.332.834	15.372.244	343.494.329
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	403.097	409.646	-	-	1.279.907
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.246.358	20.312.258	19.865.817	6.333.435	52.073.753
Các khoản nợ khác (*)	-	30.183.209	-	-	-	-	30.183.209
Tổng nợ phải trả	-	30.183.209	222.163.955	69.193.727	67.249.550	22.887.766	467.399.715
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	4.016.934	7.296.824	(84.966.282)	113.387.925	(18.942.711)	34.439.492	33.005.880

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>USD được quy đổi triệu đồng</i>	<i>EUR được quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	183.562	39.974	100.296	323.832
Tiền gửi tại NHNN	1.945.190	3.146	182.629	2.130.965
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	12.600.276	409.154	308.535	13.317.965
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	26.526.662	-	655.318	27.181.980
Chứng khoán đầu tư (*)	4.605.000	-	106.464	4.711.464
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	2.740	-	2.740
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.592	-	1.855	9.447
Tài sản Có khác (*)	6.442.655	280.178	77.768	6.800.601
Tổng tài sản	52.310.937	735.192	1.432.865	54.478.994
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.910.565	59.729	315.900	24.286.194
Tiền gửi của khách hàng	18.887.445	6.579.080	578.149	26.044.674
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.512.961	(5.879.565)	96.525	5.729.921
Các khoản nợ khác (*)	685.857	30.416	111.602	827.875
Tổng nợ phải trả	54.996.828	789.660	1.102.176	56.888.664
Trạng thái ngoại tệ nội bảng	(2.685.891)	(54.468)	330.689	(2.409.670)
Trạng thái ngoại tệ ngoại bảng	(625.714)	37.081	59.511	(529.122)
Tổng trạng thái	(3.311.605)	(17.387)	390.200	(2.938.792)

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của MB:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của MB;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn mua cổ phần, chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là từ một (1) đến năm (5) năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

47. RỦI RO THANH KHOẢN (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng triệu đồng
	Trên 3 tháng triệu đồng	Đến 3 tháng triệu đồng	Đến 1 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm triệu đồng	Trên 5 năm triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.029.898	-	-	-	-	-	3.029.898
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.438.519	-	-	-	-	-	14.438.519
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	25.661.801	2.579.608	3.485.917	865.000	-	-	32.592.326
Chứng khoán kinh doanh	-	-	4.229.320	-	-	-	-	-	4.229.320
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(21.593)	(53.109)	134.525	28.673	-	-	88.496
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.501.054	2.417.808	24.569.181	55.921.826	98.761.796	85.924.433	62.075.965	-	331.172.063
Chứng khoán đầu tư (*)	-	50.000	1.428.082	4.738.926	23.483.246	37.113.365	43.638.142	-	110.451.761
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.017.711	-	-	1.017.711
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	4.627.474	-	-	4.627.474
Tài sản Có khác (*)	-	47.790	26.320.431	75.798	1.568.286	298.612	2.417	-	28.313.334
Tổng tài sản	1.501.054	2.515.598	99.655.639	63.263.049	127.433.770	129.875.268	105.716.524	105.716.524	529.960.902
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	27.125	-	-	-	-	-	27.125
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	18.918.400	6.985.012	13.195.950	1.182.087	59.943	-	40.341.392
Tiền gửi của khách hàng	-	-	202.320.214	43.107.214	82.659.605	15.372.244	35.052	-	343.494.329
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	467.164	403.097	258.511	123.542	27.593	-	1.279.907
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	131.070	2.999.784	21.399.500	26.488.587	1.054.812	-	52.073.753
Các khoản nợ khác (*)	-	-	30.183.209	-	-	-	-	-	30.183.209
Tổng nợ phải trả	-	-	252.047.182	53.495.107	117.513.566	43.166.460	1.177.400	1.177.400	467.399.715
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.501.054	2.515.598	(152.391.543)	9.767.942	9.920.204	86.708.808	104.539.124	104.539.124	62.561.187

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

48. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<i>30/6/2021</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2020</i> <i>triệu đồng</i>
Các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang		
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	60.920	56.102
- đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.087.366	885.757
- đến hạn sau 5 năm	431.690	388.648
	1.579.976	1.330.507

49. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế của MB cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 tăng 2.867.657 triệu đồng, tương đương mức tăng 56,02% do các nguyên nhân sau:

Khoản mục biến động lớn	<i>Giá trị</i> <i>triệu đồng</i>
Tăng thu nhập lãi thuần	3.195.364
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	405.757
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	217.770
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn	305.060
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.081.204
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(113)
Tăng chi phí hoạt động	(1.406.445)
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(930.940)
	2.867.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

50. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MB.

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/6/2021 VND	31/12/2020 VND
USD	23.025,00	23.140,00
EUR	27.528,50	28.675,00
GBP	31.963,00	31.880,00
JPY	208,58	223,00
CHF	25.037,50	26.287,00
AUD	17.369,50	17.842,00
CAD	18.636,50	18.161,00
SGD	17.172,00	17.509,00
KHR	5,78	5,78
THB	740,19	758,22
SEK	2.815,33	2.852,79

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
Trưởng Phòng
Kế toán Tổng hợp

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 04 tháng 08 năm 2021